UBND TỈNH AN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1016/QĐ-SXD	*An Giang, ngày 06 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước Quý III và lũy kế 9 tháng năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

Xét đề nghị của Trưởng phòng kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III và lũy kế 9 tháng năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang *(Biểu mẫu số 75 đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ của Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Niêm yết tại cơ quan;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH AN GIANG

Lê Việt Bắc

Biểu mẫu số 75

(Ban hành kèm theo Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Sở Xây dựng An Giang
Chương: 419

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III VÀ LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Sở Xây dựng An Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III và lũy kế 9 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 và số chuyển nguồn năm trước	Ước thực Quý III và 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý III và lũy kế 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**146.754**	**210.412**	***143%***	***102%***
I	**Số thu phí, lệ phí**	**144.917**	**105.206**	**73%**	**103%**
1	**Lệ phí**	***3.731***	***2.099***	***56%***	***256%***
1.1	*- Lệ Cấp phép xây dựng*	*1*	*0*	*0%*	*0%*
1.2	*- Lệ Cấp chứng chỉ hành nghề*	*165*	*24,5*	*15%*	*37%*
1.3	*-Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng*	*70*	*8,5*	12%	*48%*
1.4	*-Lệ phí cấp phép nhà thầu nước ngoài*	*1*	*4*	400%	*200%*
1.5	*-Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy*	*1*	*0*	0%	*0%*
1.6	*-Lệ phí môi giới bất động sản*	*1*	*0,4*	40%	*0%*
1.7	*-Lệ phí cấp lần đầu, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc*	*0*	*0,9*	0%	*0%*
1.8	*-Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa*	*10*	*57,5*	575%	*1918%*
1.9	*-Lệ phí cấp đổi thuyền máy trưởng*	*10*	*58,1*	581%	*610%*
1.10	*- Lệ Phí khác*	*0*	*4,9*	0%	*0%*

1.11	*- Lệ phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề*	*0*	*83,3*	0%	*0%*
1.12	*-Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa*	*561*	*533,0*	95%	*157%*
1.13	*-Lệ phí cấp giấy chứng nhận An toàn kỹ thuật & Bảo vệ môi trường xe cơ giới*	*2.911*	*1.324*	45%	*351%*
2	**Phí**	***141.186***	***103.107***	***73%***	**102%**
2.1	*-Phí sát hạch cấp giấy phép khả năng chuyên môn thuyền máy trưởng*	*0*	*2*	*0%*	*0%*
2.2	*- Phí Thẩm định dự án đầu tư xây dựng , báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng*	*500*	*356*	*71%*	*2738%*
2.3	*-Phí Thẩm định dự toán xây dựng*	*500*	*0*	*0%*	*0%*
2.4	*- Phí Thẩm định các đồ án quy hoạch Xây dựng*	*500*	*857*	*171%*	*191%*
2.5	*-Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế xây dựng, bản vẽ thi công*	*0*	*485*	*0%*	*0%*
2.6	*-Phí trọng tải tàu thuyền*	*1.424*	*2.649*	*186%*	*68%*
2.7	*-Phí thuộc lĩnh vực hàng hải*	*896*	*562*	*63%*	*103%*
2.8	*-Phí sử dụng đường bộ*	*137.366*	*98.196*	*71%*	*102%*
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**1.837**	**508**	**28%**	**28%**
1	***Chi sự nghiệp kinh tế giao thông***	***1.837***	***508***	**28%**	**28%**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.837	508	28%	28%
	-Phí trọng tải tàu thuyền	*0*	*0*	*0%*	*0,0%*
	-Phí thuộc lĩnh vực hàng hải	*0*	*0*	*0%*	*0%*
	-Phí sử dụng đường bộ	*1.837*	*508*	*28%*	*103%*
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0%	0%
2	***Chi quản lý hành chính***	***0***	***0***	***0%***	***0%***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0%	0%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0%	0%
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**143.081**	**104.698**	**73,2%**	**103%**
1	**Lệ phí**	**3.732**	**2.099**	**56,2%**	**256%**
1.1	*- Lệ Cấp phép xây dựng*	*1*	*0*	*0%*	*0%*
1.2	*- Lệ Cấp chứng chỉ hành nghề*	*165*	*24,5*	*15%*	*0%*
1.3	*-Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng*	*70*	*8,5*	*12%*	*48%*
1.4	*-Lệ phí cấp phép nhà thầu nước ngoài*	*1*	*4,0*	*400%*	*200%*
1.5	*-Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy*	*1*	*0,0*	*0%*	*0%*
1.6	*-Lệ phí môi giới bất động sản*	*1*	*0,4*	*40%*	*0%*
1.7	*-Lệ phí cấp lần đầu, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc*	*1*	*0,9*	90%	*0%*
1.8	*-Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa*	*10*	*57,5*	*575%*	*0%*
1.9	*-Lệ phí cấp đổi thuyền máy trưởng*	*10*	*58,1*	*581%*	*610%*
1.10	*- Lệ Phí khác*	*0*	*4,9*	0%	*0%*
1.11	*- Lệ phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề*	*0*	*83,3*	0%	*0%*
1.12	*-Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa*	*561*	*533*	*95%*	*157%*
1.13	*-Lệ phí cấp giấy chứng nhận An toàn kỹ thuật & Bảo vệ môi trường xe cơ giới*	*2.911*	*1.324*	*45%*	*0%*
2	**Phí**	**139.349**	**102.599**	**73,6%**	**102%**
2.1	*-Phí sát hạch cấp giấy phép khả năng chuyên môn thuyền máy trưởng*	*0*	*2*	*0%*	*0%*

2.2	*- Phí Thẩm định dự án đầu tư xây dựng , báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng*	*500*	*356*	*71%*	*371%*
2.3	*-Phí Thẩm định dự toán xây dựng*	*500*	*0*	*0%*	*0%*
2.4	*- Phí Thẩm định các đồ án quy hoạch Xây dựng*	*500*	*857*	*171%*	*0%*
2.5	*-Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế xây dựng, bản vẽ thi công*	*0*	*485*	*0%*	*0%*
2.6	*-Phí trọng tải tàu thuyền*	*1.424*	*2.649*	*186%*	*68%*
2.7	*-Phí thuộc lĩnh vực hàng hải*	*896*	*562*	*63%*	*103%*
2.8	*-Phí sử dụng đường bộ*	*135.529*	*97.688*	*72%*	*102%*
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**409.477**	**189.999**	**46%**	**96%**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**409.477**	**189.999**	46%	**96%**
1	**Chi quản lý hành chính**	**59.682**	**36.419**	**61%**	**97%**
1.1	***Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (340-341)***	***45.518***	***30.470***	***67%***	**90%**
	Kinh phí tự chủ Chi con người	*20.590*	*26.422*	*128%*	*94%*
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng - 2,34 triệu đồng)	*9.887*	*305*	*3%*	*65%*
	Chi hoạt động thường xuyên	*13.021*	*3.743*	*29%*	*67%*
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (mã nguồn 18)	*2.020*	*0*	*0%*	*0%*
1.2	***Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ***	***14.164***	***5.949***	***42%***	***169%***
	Kinh phí cấp chứng chỉ hành nghề	*45*	*34*	*76%*	*0%*
	Công tác lập chỉ số giá xây dựng	*350*	*140*	*40%*	*0%*
	Công tác lập đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	*350*	*133*	*38%*	*0%*
	Phụ cấp cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính	*15*	*5*	*33%*	*0%*
	Phụ cấp cán bộ làm nhiệm vụ tiếp công dân	*20*	*13*	*65%*	*0%*
	Công tác kiểm tra, giám sát công trình trọng điểm	*210*	*14,4*	*7%*	*0%*
	Chi công tác phí đi làm việc với các bộ, ngành, trung ương và các dự án phục vụ APEC	*1.350*	*786*	*58%*	*293%*
	Chi kinh phí chuyển nguồn thực hiện không tự chủ - Cải tạo sửa chữa trụ sở 745B NTT	*2.923*	*2.289*	*78%*	*0%*
	Chi kinh phí thực hiện hỗ trợ cán bộ, công chức theo Nghị Quyết 02	*3.786*	*2.269*	*60%*	*0%*
	Chi kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, đô thị	*5.115*	*266*	*5%*	*8%*
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**2.000**	**0**	**0%**	**0%**
2.1	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ chuyển đổi số*	*2.000*	*0*	*0%*	*0%*
2.2	*Kinh phí thường xuyên giao tự chủ*	*0*	*0*	*0%*	*0%*
2.3	*Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ*	*0*	*0*	*0%*	*0%*
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0**	**0**	**0%**	**0%**
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*0*	*0*	*0%*	*0%*

	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*0*	*0*	*0%*	*0%*
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0**	**0**	**0%**	**0%**
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**	**0**	**0%**	**0%**
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**10.925**	**7.592**	**69%**	**97%**
6.1	***Kinh phí thường xuyên giao tự chủ***	***0***	***0***	***0%***	***0%***
6.2	***Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ***	***10.925***	***7.592***	***69%***	**97%**
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên văn phòng sở	*0*	*0*	*0%*	*0%*
	Chi hoạt động kinh tế (kinh phí hỗ trợ chênh lệch bù chi phí hoạt động tàu Thổ Châu 09 - Phú Quốc phục vụ hành khách tuyến Phú Quốc - Thổ Châu.)	*10.450*	*7.226*	*69%*	*96%*
	Chi phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.	*475*	*366*	*77%*	*115%*
7	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương không giao tự chủ**	**336.870**	**145.988**	***43%***	**98%**
7.1	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	***0***	***0***	***0%***	**0%**
7.2	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	***336.870***	***145.988***	***43%***	**98%**
	Thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh (thực hiện theo kế hoạch năm 2026 của cấp có thẩm quyền phê duyệt)	*299.159*	*145.988*	*49%*	*98%*
	Kinh phí chuyển nguồn Thực hiện công tác quy hoạch trên địa bàn tỉnh (thực hiện theo kế hoạch năm 2025 của cấp có thẩm quyền phê duyệt)	*37.711*	*0*	*0%*	*0%*
8	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
9	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
10	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
11	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				